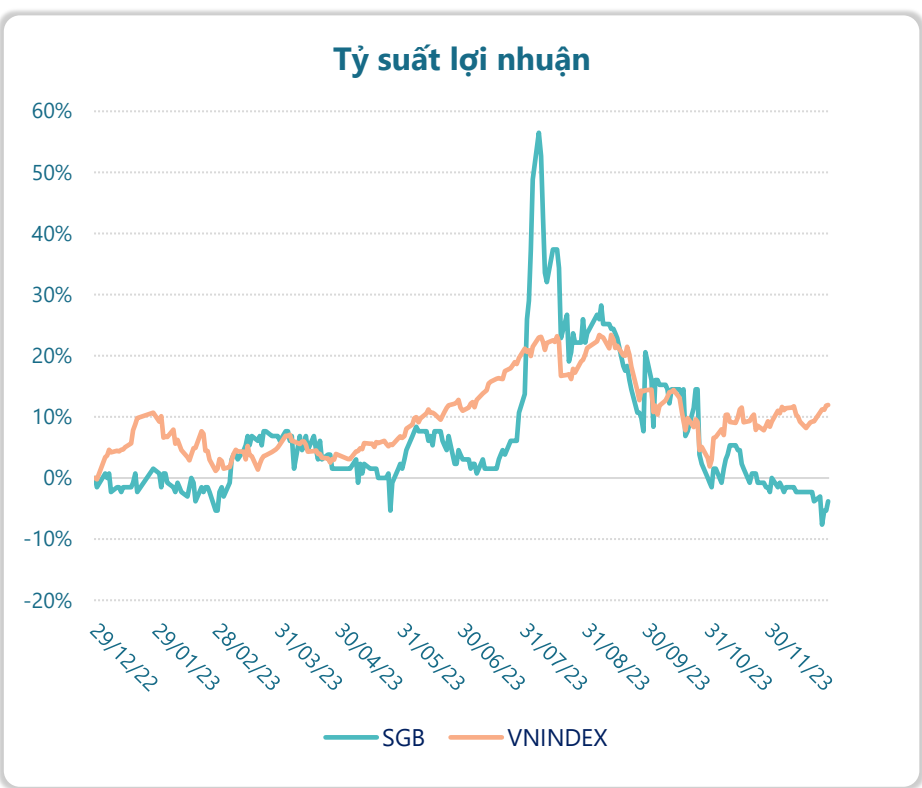


Ngày	12,600 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	7.2%	-9.0%	3.2%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	11,023 - 18,675
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,881
Số lượng CPLH (CP)	308,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	18,045
Sở hữu nước ngoài	14.9%
Beta	1.84
EPS	866
P/E	14.5



Thu nhập lãi thuần  
2023

891,944  
triệu VNĐ

YoY: ▲ 16,626 | 1.9%

LN trước thuế  
2023

332,245  
triệu VNĐ

YoY: ▲ 95,239 | 40.2%

LN sau thuế  
2023

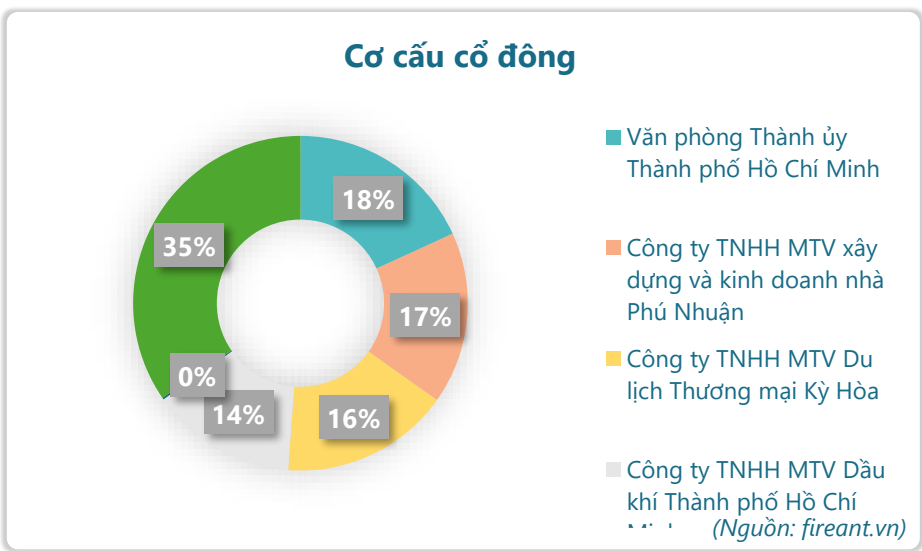
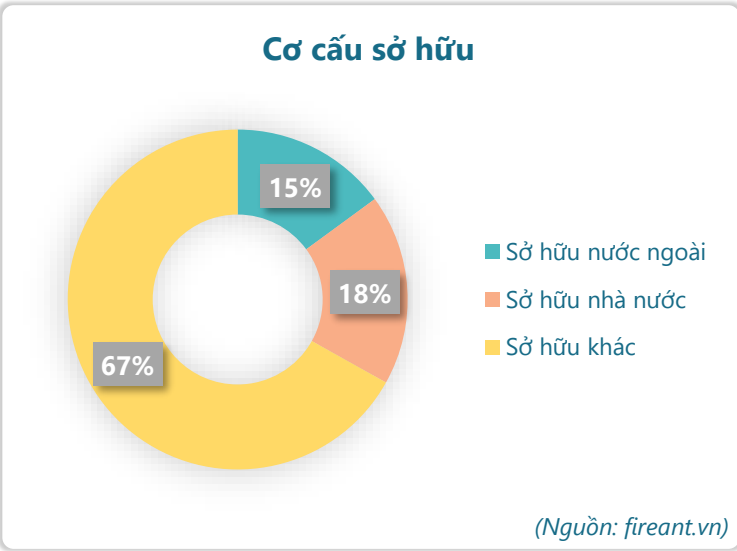
266,789  
triệu VNĐ

YoY: ▲ 76,800 | 40.4%

YOEА  
2023

9.2%

YoY: +/- ▲ 1.5%



NIM  
2023

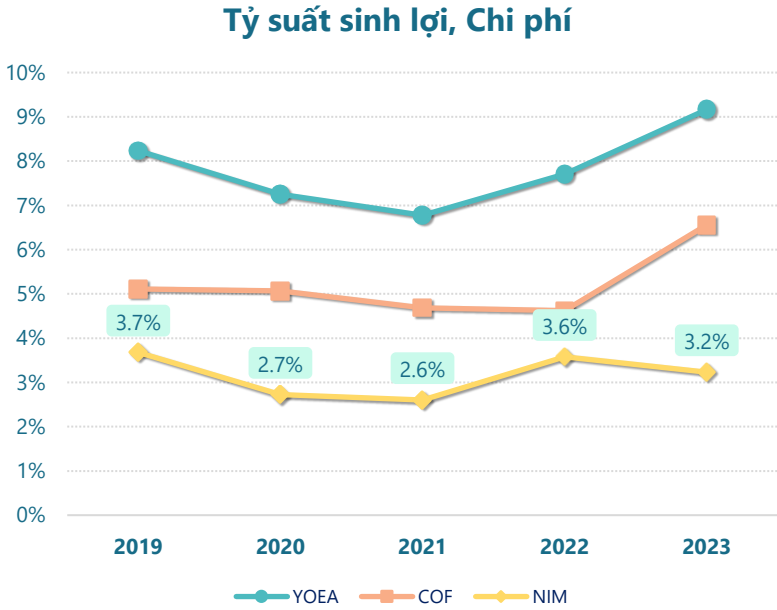
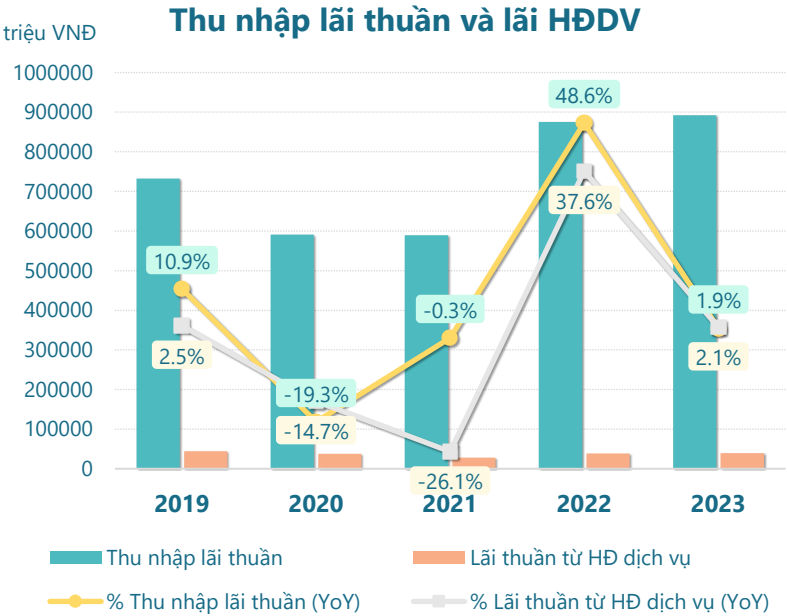
3.2%

YoY: +/- ▼ 0.3%

COF  
2023

6.6%

YoY: +/- ▲ 1.9%

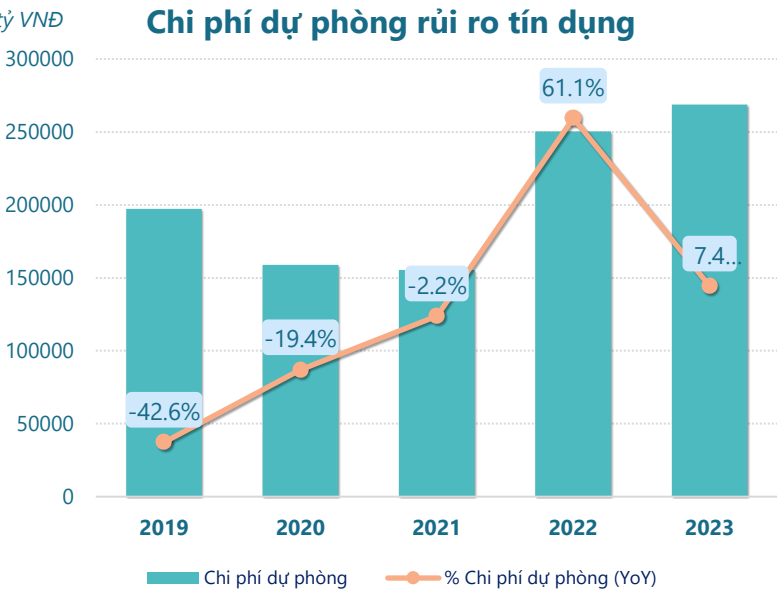
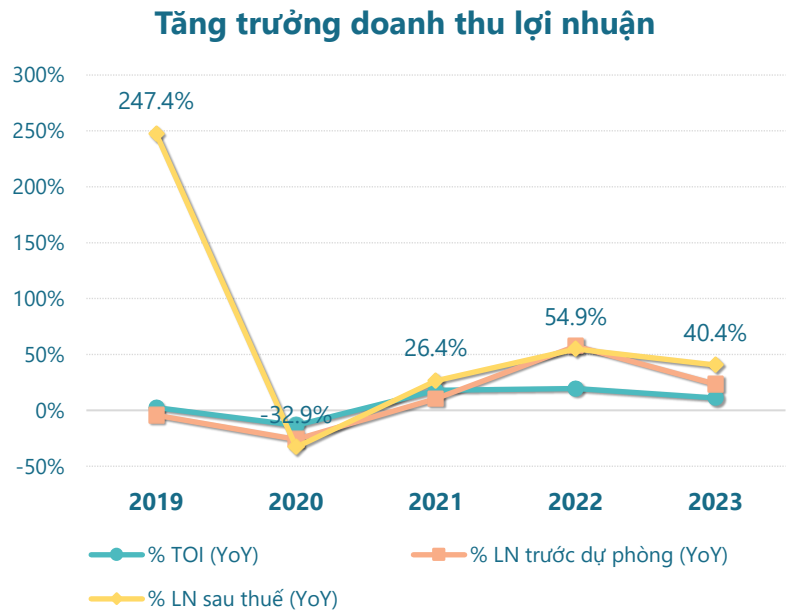


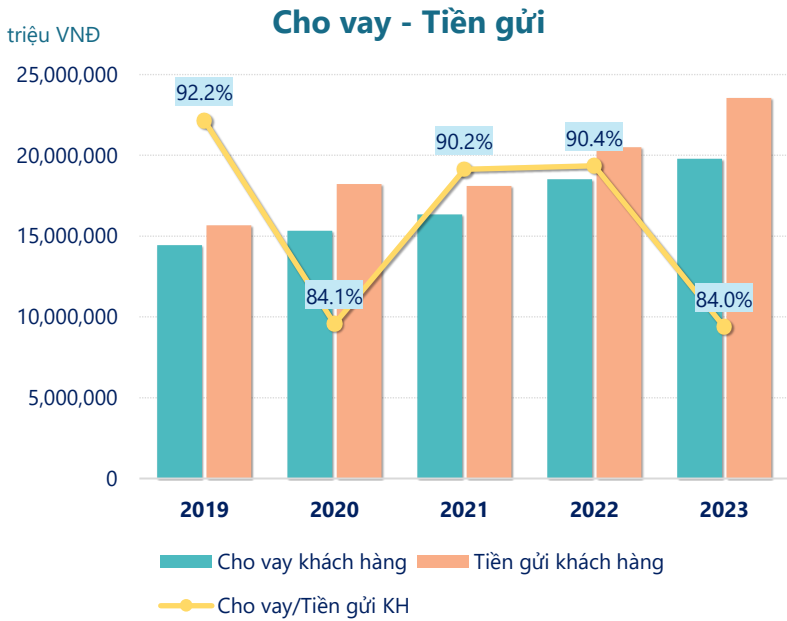
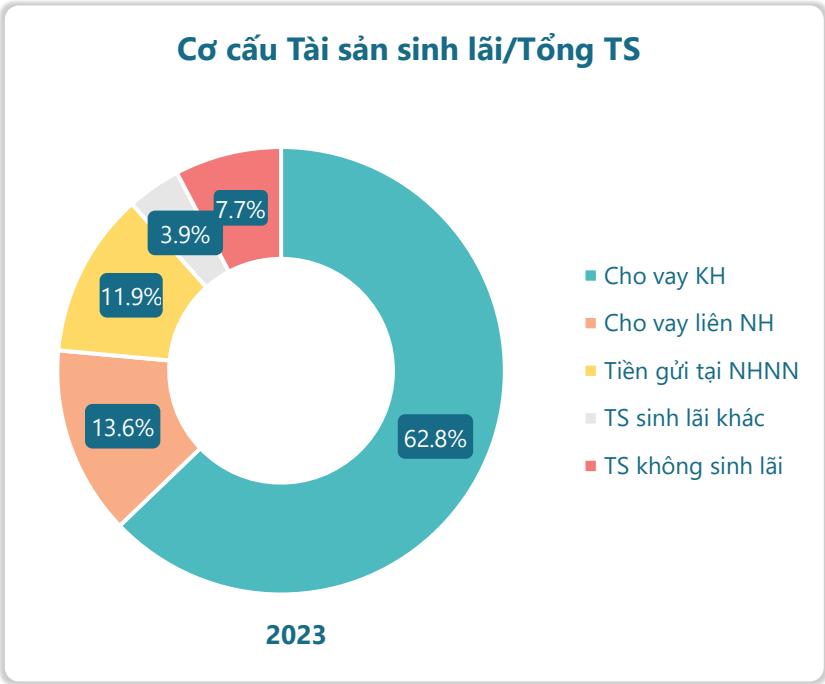
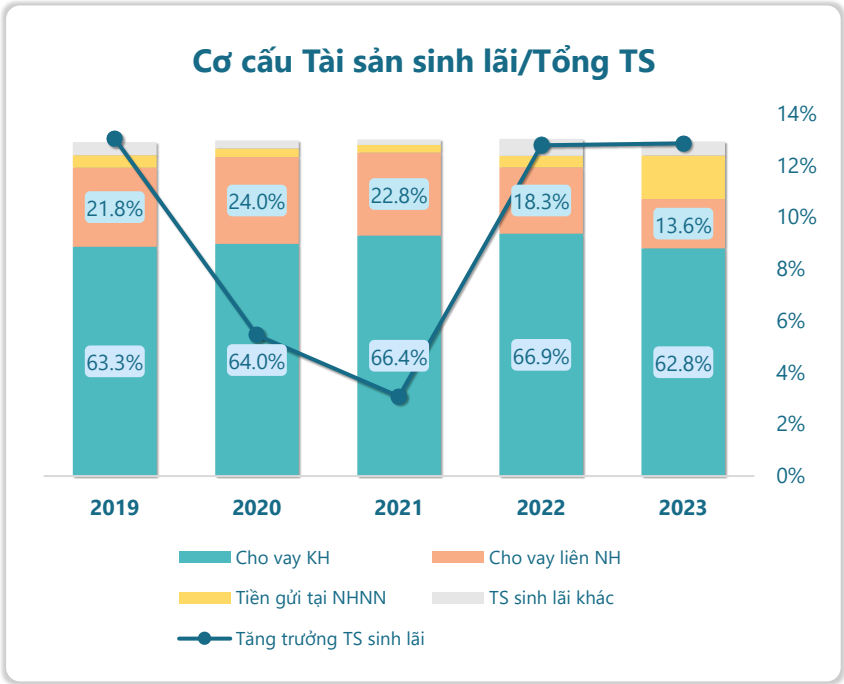
Năm **2023**, thu nhập từ lãi thuần của **SGB** chiếm **76.1%** tổng thu nhập và tỷ lệ này **thấp hơn** năm trước (**82.9%**). **Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ** chiếm **3.33%** và **thu nhập từ các hoạt động khác** chiếm **20.5%** tổng thu nhập.

Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng đạt **268,905** tỷ đồng, **tăng 7.37%** so với năm trước.

Tỷ lệ chí phí huy động vốn (**COF**) là **6.56%**, **tăng thêm 1.94 đ%** so với năm trước. Cho thấy chi phí huy động vốn của ngân hàng ngày càng đắt đỏ hơn. **COF** của SGB **cao** hơn trung bình ngành (**4.84%**) **1.72 đ%**, là một dấu hiệu tiêu cực cho thấy ngân hàng đang phải trả mức lãi suất cao hơn để huy động nguồn vốn so với các ngân hàng khác.

**Chi phí hoạt động** của **SGB** năm **2023** là **570,437** tỷ đồng, **tăng 0.43%** so với năm trước. Tuy nhiên, Tỷ số chi phí trên thu nhập (**CIR**) bằng **48.7%** lại **thấp hơn** năm trước **5.13 đ%** cho thấy thu nhập hoạt động đang **tăng** nhanh hơn so với chi phí hoạt động. CIR của SGB **bằng** CIR trung bình ngành (**48.7%**), không phải dấu hiệu xấu nhưng cần cải thiện để nâng cao hiệu quả hoạt động.



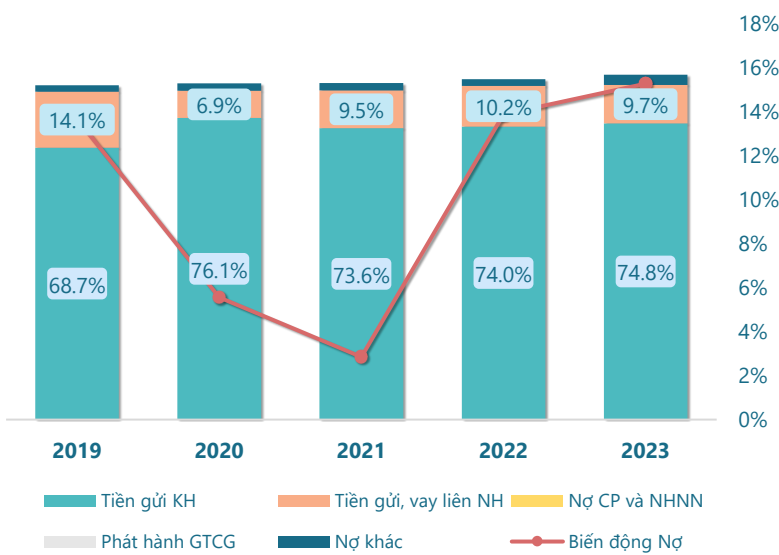


Năm **2023**, Tổng tài sản của **SGB tăng trưởng 13.7%** so với năm trước và đạt 31,500,625 tỷ đồng. Trong đó tổng tài sản sinh lãi chiếm 92.3%, tỷ trọng này đã giảm đi 93.00 đ% so với năm trước.

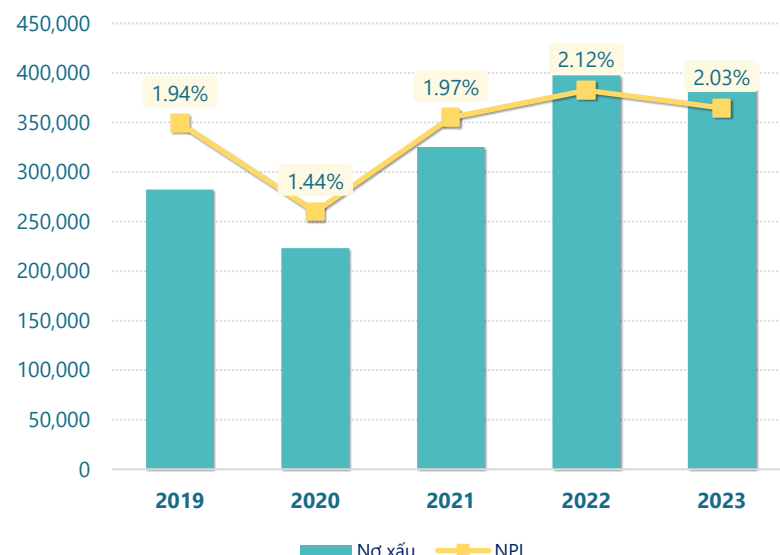
Về cơ cấu các Tài sản sinh lãi: Tiền gửi tại NHNN chiếm **11.9%**, cho vay liên ngân hàng chiếm **13.6%**, cho vay khách hàng chiếm **62.8%** và tài sản sinh lãi khác chiếm **3.90%** trên Tổng tài sản.

Năm **2023**, khoản **Cho vay khách hàng** của **SGB** đạt **19,788,825** tỷ đồng, **tăng trưởng 6.81%** so với năm trước. **Tiền gửi khách hàng** đạt **23,556,779** tỷ đồng, **tăng trưởng 14.9%** so với năm trước. **Tỷ lệ cho vay/tiền gửi khách hàng** đạt **84.0%** và thấp hơn so với năm trước, cho thấy ngân hàng đang hoạt động trong ngưỡng an toàn và hoạt động cho vay so với huy động vốn đang giảm dần.

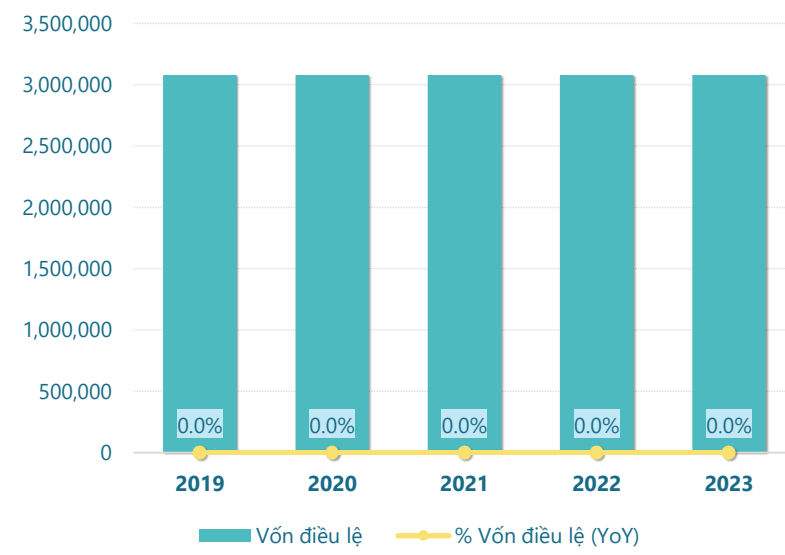
Cơ cấu Nợ/Tổng TS



Nợ xấu



Vốn điều lệ

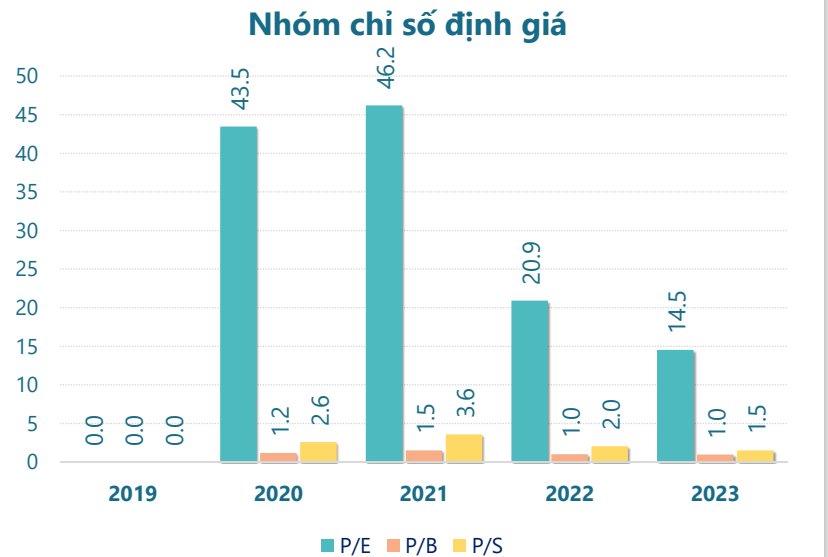
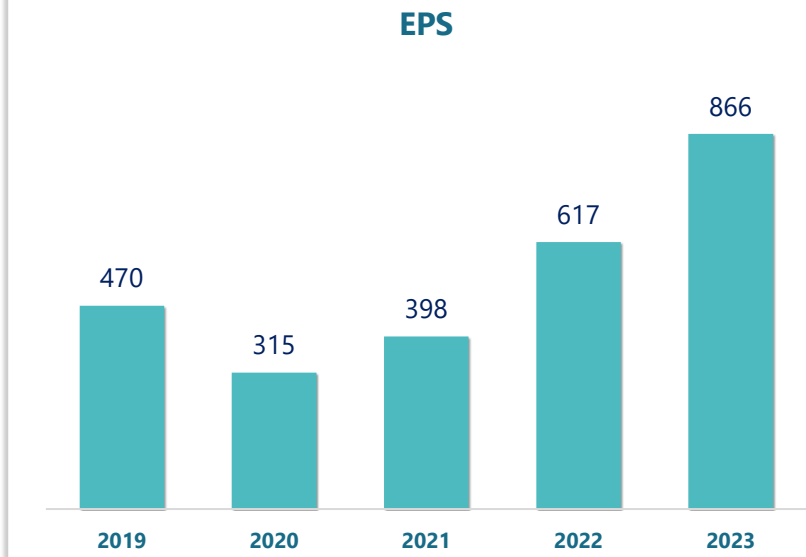
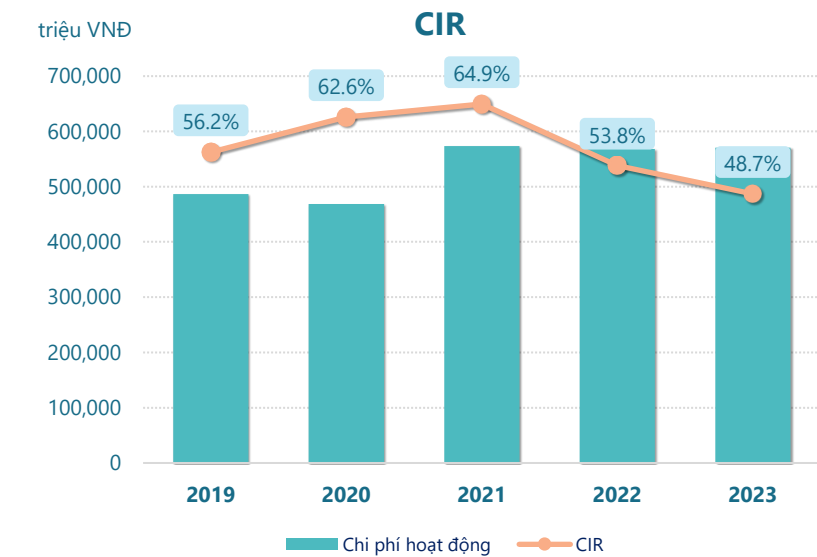
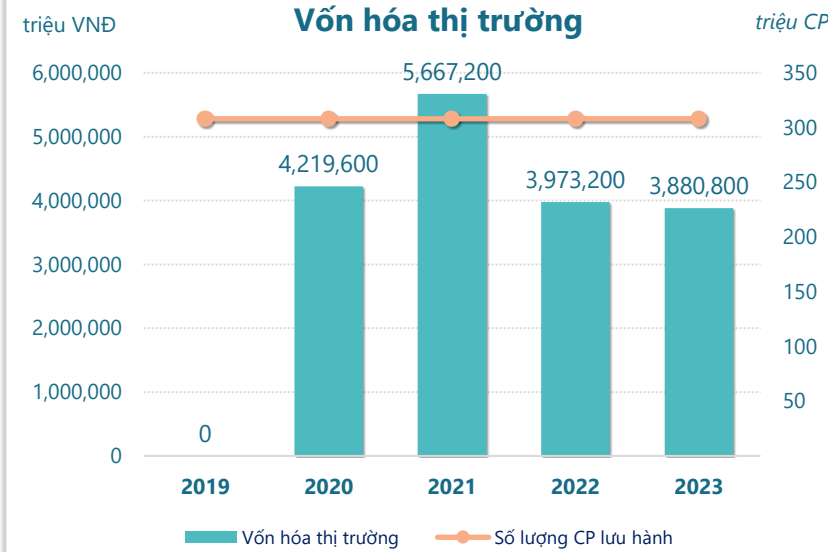
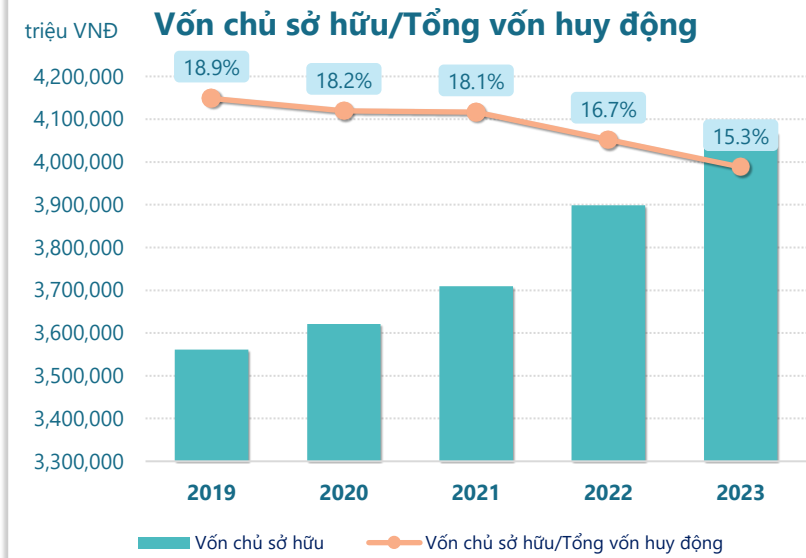
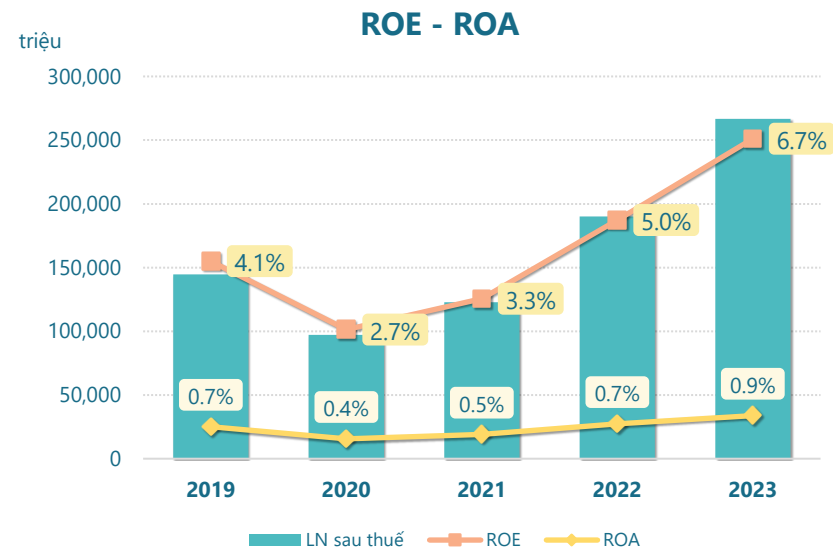


Năm **2023**, Tổng nợ của **SGB** tăng thêm **15.3%** lên **27,431,513** tỷ đồng. Trong đó, Tiền gửi khách hàng chiếm **74.8%** Tổng tài sản, cao hơn tỷ trọng tiền gửi khách hàng năm trước (**74.0%**).

Các khoản nợ Chính phủ và NHNN chiếm **0.00%**, Tiền gửi và vay liên ngân hàng chiếm **9.69%**, Phát hành giấy tờ có giá chiếm **0.00%** trên Tổng tài sản.

**Nợ xấu** nhóm 3, nhóm 4, nhóm 5 của SGB năm 2023 là 404,512 tỷ đồng. Tăng thêm **6,910** tỷ đồng, tương đương với tăng **1.74%**. Tỷ lệ nợ xấu (**NPL**) **giảm xuống 2.03%** cũng như Tỷ lệ bao phủ nợ xấu (**LLR**) giảm xuống **111%** so với năm trước cho thấy chất lượng tài sản đã được cải thiện nên có thể ngân hàng giảm bớt dự phòng để vẫn đảm bảo vẫn đủ sức khỏe tài chính trước các rủi ro tiềm ẩn.

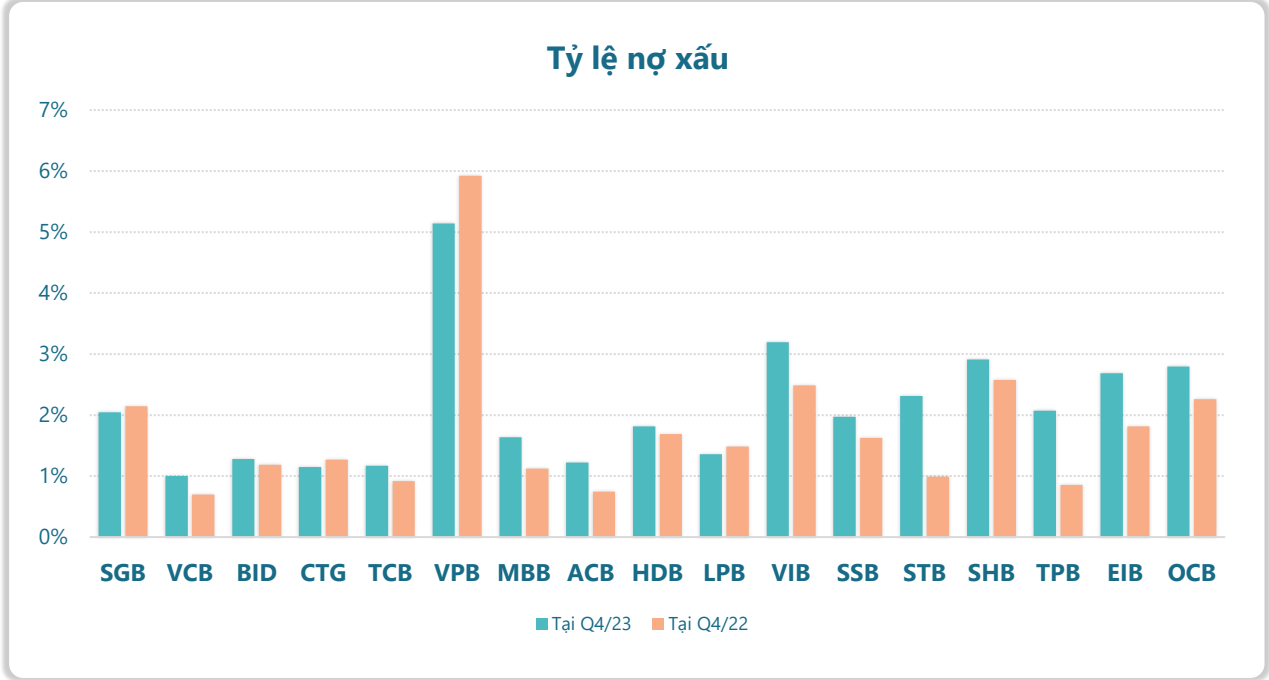
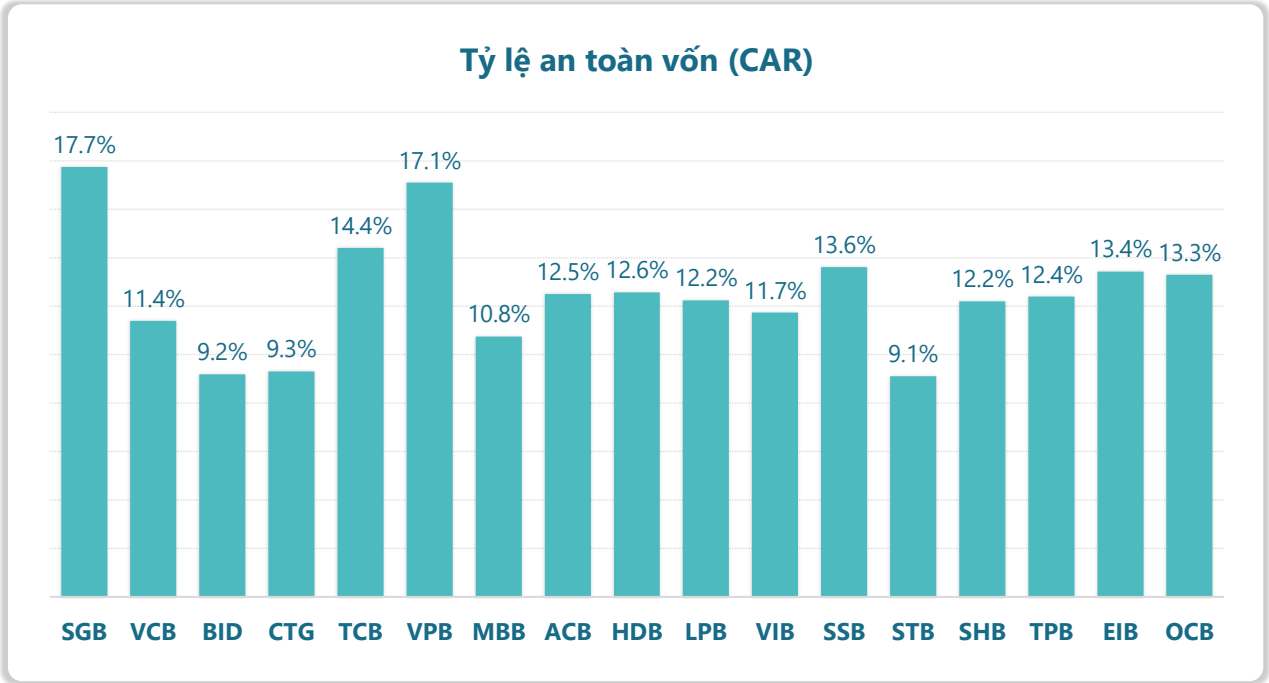
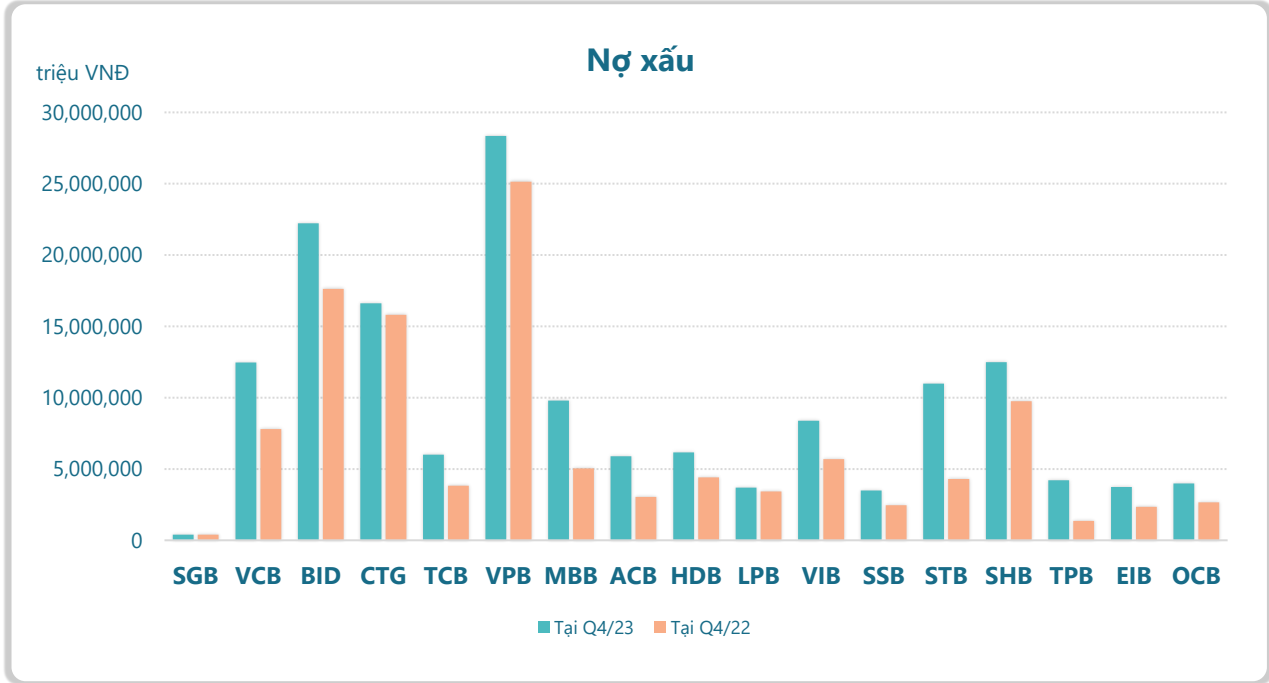
Vốn điều lệ của SGB năm 2023 đạt **3,080,000** tỷ đồng, **không đổi** so với năm trước. So với năm 2019, vốn điều lệ **không đổi** trong vòng 5 năm.



KẾT QUẢ KINH DOANH <small>(triệu VNĐ)</small>	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Thu nhập lãi thuần	221,591	211,715	4.7%	891,944	875,318	1.9%
Lãi thuần từ HĐ dịch vụ	10,331	8,266	25.0%	39,004	38,205	2.1%
Lãi thuần từ KD ngoại hối	9,395	16,180	-41.9%	33,611	47,797	-29.7%
Lãi thuần từ CK KD, Đầu tư	0	0		0	0	
Lãi thuần từ HĐ khác	167,867	12,986	1193%	199,837	90,647	120%
Lãi thuần từ góp vốn	0	0		7,191	3,488	106%
Tổng thu nhập HĐ (TOI)	409,184	249,147	64.2%	1,171,587	1,055,455	11.0%
Chi phí hoạt động	-156,819	-199,575	21.4%	-570,437	-568,001	-0.4%
LN trước dự phòng	252,365	49,572	409%	601,150	487,454	23.3%
Chi phí dự phòng	-168,225	-48,662	-246%	-268,905	-250,448	-7.4%
LN trước thuế	84,140	910	9146%	332,245	237,006	40.2%
Thuế	-17,236	-72.0	-23839%	-65,456	-47,017	-39.2%
LN sau thuế	66,904	838	7884%	266,789	189,989	40.4%
LN ròng	66,904	838	7884%	266,789	189,989	40.4%

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ <small>(triệu VNĐ)</small>	2018	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-795,621	2,158,162	655,308	-283,994	-450,349	2,477,067
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4,042	-5,821	-13,857	41,970	-40,371	-7,327
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	4,076,512	3,276,849	5,429,190	6,070,641	5,828,617	5,337,897
Lưu chuyển tiền thuần	-799,663	2,152,341	641,451	-242,024	-490,720	2,469,740
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	3,276,849	5,429,190	6,070,641	5,828,617	5,337,897	7,807,637

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN <small>triệu VNĐ</small>	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	31,500,625	27,698,047	13.7%
Tiền và TĐ tiền	163,234	243,204	-32.9%
Tiền gửi tại NHNN	3,759,537	885,640	324%
Tín phiếu kho bạc và GTCG	0	0	
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	4,294,866	5,059,053	-15.1%
Chứng khoán kinh doanh	0	0	
Các CCPS và các TS TC khác	0	1,059	-100%
Cho vay khách hàng	19,788,825	18,527,944	6.8%
Chứng khoán đầu tư	1,227,562	1,285,773	-4.5%
Góp vốn đầu tư dài hạn	24,196	25,069	-3.5%
Tài sản cố định	1,098,586	1,146,379	-4.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản có khác	1,143,819	523,926	118%
Tổng nợ	27,431,513	23,799,033	15.3%
Các khoản nợ CP và NHNN	0	0	
Tiền gửi và vay các TCTD khác	3,050,936	2,822,315	8.1%
Tiền gửi khách hàng	23,556,779	20,499,407	14.9%
Các CCPS và nợ TC khác	0	0	
Vốn tài trợ, uỷ thác ĐT mà NH chịu RR	0	0	
Phát hành giấy tờ có giá	0	0	
Các khoản nợ khác	823,798	477,311	72.6%
Vốn chủ sở hữu	4,069,112	3,899,014	4.4%
Lợi ích của CĐ không kiểm soát	0	0	



Trong các ngân hàng trên, Nợ xấu (nhóm 3, 4, 5) của **VPB** là cao nhất ở mức **28,344,247** tỷ đồng. Có giá trị nợ xấu thấp nhất bằng **404,512** tỷ đồng là **SGB**.

Tỷ lệ nợ xấu của **VPB** là cao nhất ở mức **5.14%**, ở mức thấp nhất là mã **VCB** bằng **1.00%**. Còn **SGB** có tỷ lệ nợ xấu bằng **2.04%**, xếp thứ 4 trong nhóm mã trên.

Tỷ lệ an toàn vốn (**CAR**) của **SGB** lớn nhất đạt **17.7%**, của **STB** là thấp nhất ở mức **9.11%**. **SGB** có CAR đứng **thứ 4** bằng **20.0%**.